お知らせ ・ Thông báo

無料テンプレート

# 遅刻・欠勤の 連絡の しかた

## Cách liên lạc khi đi làm muộn hoặc nghỉ làm

**仕事が 始まる 前**
遅れる ときは 電話する
**Trước giờ bắt đầu làm việc**
Gọi điện khi đi làm muộn

→

**仕事が 始まる ____時間前まで**
休む ときは 電話する
**Chậm nhất ____ tiếng trước giờ bắt đầu làm việc**
Gọi điện khi nghỉ làm

| | やさしい日本語 | Tiếng Việt（ベトナム語） |
|---|---|---|
| 1 | 遅れる ときや 休む ときは、かならず **仕事が 始まる 前**に 連絡して ください。 | Khi đi làm muộn (遅刻) hoặc nghỉ làm (欠勤), nhất định phải liên lạc **trước giờ bắt đầu làm việc**. |
| 2 | 店長か 責任者に 電話で 連絡して ください。<br>電話番号：_____ | Hãy gọi điện liên lạc cho cửa hàng trưởng (店長) hoặc người phụ trách (責任者).<br>Số điện thoại: _____ |
| 3 | 電話が つながらない ときは、LINEで 連絡して ください。<br>そのあと、もう 一度 電話して ください。 | Nếu gọi điện không được, hãy nhắn tin qua LINE.<br>Sau đó, hãy gọi điện lại một lần nữa. |
| 4 | 電話では、名前と 理由を 言って ください。<br>遅れる ときは、何時に 着くかも 言って ください。 | Khi gọi điện, hãy nói tên của bạn và lý do.<br>Nếu đi làm muộn, hãy nói thêm mấy giờ bạn sẽ đến nơi làm việc. |
| 5 | 休む ときは、**仕事が 始まる ____時間前まで**に 連絡して ください。 | Nếu nghỉ làm (欠勤), hãy liên lạc **chậm nhất ____ tiếng trước giờ bắt đầu làm việc**. |
| 6 | 連絡を しないで 遅れたり 休んだり するのは、ぜったいに やめて ください。 | Không liên lạc mà đi làm muộn hoặc nghỉ làm là điều tuyệt đối không được. |
| 7 | 電車が 遅れて、仕事に 遅れた ときは、駅で 遅延証明書を もらって ください。<br>その 紙を 責任者に 出して ください。 | Nếu bạn đi làm muộn vì tàu điện bị trễ, hãy xin giấy chứng nhận tàu điện trễ (遅延証明書) ở nhà ga.<br>Hãy nộp giấy đó cho người phụ trách (責任者). |

**職場で よく 聞く ことば** Từ thường nghe ở nơi làm việc

- **遅刻** — đi làm muộn
- **欠勤** — nghỉ làm vào ngày đã có ca
- **無断欠勤** — nghỉ làm mà không liên lạc
- **責任者** — người phụ trách
- **遅延証明書** — giấy chứng nhận tàu điện trễ